

Số: /2025/NQ - HĐND

Bắc Ninh, ngày tháng 12 năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định hỗ trợ về phát triển nông nghiệp, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2026-2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12;

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ về Một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 113/2024/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 116/2025/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định về chính sách hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật;

Xét Tờ trình /TTr – UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Quy định hỗ trợ về phát triển nông nghiệp, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2026-2030; Báo cáo thẩm tra số /BC-KTNS ngày tháng năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Ban hành Quy định hỗ trợ về phát triển nông nghiệp, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2026-2030.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định hỗ trợ về phát triển nông nghiệp, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2026-2030.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Hiệu lực thi hành: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và bãi bỏ Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang (cũ) ban hành Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang (cũ) sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang (cũ) Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ sản xuất giống phục vụ phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2030; Nghị quyết số 26/2023/NQ – HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang (cũ) ban hành quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023 – 2030; Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của HĐND tỉnh Bắc Giang (cũ) Quy định chính sách khuyến khích phát triển sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2024-2025; Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh (cũ) về việc ban hành Quy định hỗ trợ về phát triển nông nghiệp, chương trình OCOP, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; Nghị quyết số 100/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang (cũ) quy định một số nội dung về chính sách bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh khoá..., Kỳ họp thứ...thông qua ngày... tháng 12 năm 2025.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ (b/c);
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Văn phòng Chủ tịch nước (b/c);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Bắc Ninh;
- Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Cơ quan thuộc UBND tỉnh
- UBND xã, phường;
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Công báo: Báo và Phát thanh, Truyền hình Bắc Ninh;
- TTXVN tại Bắc Ninh;
- Lưu: VT, HĐND, VP UBND.

CHỦ TỊCH

QUY ĐỊNH

Hỗ trợ về phát triển nông nghiệp, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2026-2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2025/NQ-HĐND)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định cụ thể về hỗ trợ các hoạt động sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến; hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; sản phẩm tham gia chương trình OCOP, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2026-2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là cá nhân), tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tham gia các hoạt động sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến; hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, sản phẩm tham gia chương trình OCOP, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

2. Các cơ quan, đơn vị có liên quan đến điều hành, quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ phát triển nông nghiệp, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động đầu tư và sử dụng kinh phí hỗ trợ trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quy định chung

1. Khi phân bổ ngân sách, ưu tiên cho công tác phòng, chống dịch bệnh, các chương trình phục vụ bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông sản, an toàn thực phẩm, chương trình OCOP, xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu, nông thôn mới hiện đại, các chương trình, phương án, dự án của các chủ thể lần đầu thực hiện.

Ngoài định mức hỗ trợ từ ngân sách tỉnh theo Quy định này, các xã, phường có thể sử dụng ngân sách của cấp mình và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hỗ trợ bổ sung theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình thực hiện, đảm bảo nguyên tắc chỉ hỗ trợ sau khi đã thực hiện xong nội dung công việc, hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng thụ hưởng (trừ những nội dung giao cho cơ quan nhà nước thực hiện).

3. Đối với máy móc thiết bị được hỗ trợ phải là mới, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đáp ứng được tiêu chuẩn đã công bố. Đối với diện tích quy định điều kiện vùng sản xuất tập trung: Trường hợp vùng sản xuất liên thôn có văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã); trường hợp vùng liên xã có văn bản xác nhận của các Ủy ban nhân dân cấp xã theo địa bàn quản lý.

4. Công tác nghiệm thu được thực hiện tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị nghiệm thu.

5. Những danh mục cần phải công bố trong Quy định này do Sở Nông nghiệp và Môi trường công bố trước ngày 15 tháng 12 hằng năm. Trường hợp phát sinh danh mục hỗ trợ mới theo yêu cầu thực tiễn sản xuất, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc doanh nghiệp có văn bản đề nghị gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định.

Thời gian đề xuất bổ sung danh mục chia làm 02 đợt: Đợt một, từ ngày 10 đến ngày 15 tháng 5; đợt hai, từ ngày 10 đến ngày 15 tháng 9 hằng năm.

6. Các cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ mua sắm hàng hóa, dịch vụ theo các nội dung hỗ trợ tại Quy định này phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về lựa chọn nhà thầu.

7. Các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ phải đảm bảo đầy đủ các điều kiện được hỗ trợ và quy định của pháp luật có liên quan; có đơn đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này, bản cam kết có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã theo Mẫu số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này và hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo Quy định này, chịu trách nhiệm trước pháp luật trong kê khai hồ sơ. Trường hợp không thực hiện đầy đủ cam kết, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ kinh phí đã hỗ trợ theo nguyên tắc cấp nào quyết định hỗ trợ thì cấp đó quyết định thu hồi.

8. Thủ trưởng cơ quan, cán bộ nghiệm thu, thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung nghiệm thu, thẩm định theo chức trách, nhiệm vụ được giao.

9. Các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác mà chưa được quy định tại quy định này thì được hỗ trợ đến mức tối đa theo quy định và hướng dẫn tại các văn bản trên.

10. Trường hợp có nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ cùng một nội dung, tổ chức, cá nhân chỉ được lựa chọn hỗ trợ theo một cơ chế, chính sách phù hợp nhất.

11. Các tổ chức, cá nhân được hưởng nhiều nội dung trong chính sách hỗ trợ về phát triển nông nghiệp, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới tại Quy định này và các quy định tại khoản 9 Điều này, nhưng không được trùng về nội dung và tổng mức hỗ trợ tối đa 50 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân.

Trường hợp đặc biệt, tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư quy mô lớn, góp phần quan trọng phát triển lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1

HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Điều 4. Hỗ trợ tập trung ruộng đất sản xuất nông nghiệp

1. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ cho tổ chức kinh tế, cá nhân thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp của các cá nhân để sản xuất nông nghiệp tập trung với mức 50 triệu đồng/ha. Hỗ trợ chia theo 02 đợt: Đợt 01 hỗ trợ 60% kinh phí vào năm đề nghị hỗ trợ; Đợt 02 hỗ trợ 40% kinh phí vào vụ cuối sau 03 năm kể từ thời điểm nghiệm thu đợt 01;

b) Hỗ trợ cho cá nhân cho thuê quyền sử dụng đất để thực hiện tập trung đất đai với mức 50 triệu đồng/ha; cùng với đợt 01 của tổ chức kinh tế, cá nhân thuê quyền sử dụng đất;

c) Trên cùng một diện tích đất, chỉ hỗ trợ 01 lần. Tổng mức hỗ trợ tối đa 05 tỷ đồng/tổ chức kinh tế, cá nhân.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Trực tiếp thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng đất không phải là đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm;

b) Diện tích đất tập trung phải liền bờ, liền thửa (có thể cách mương, đường đi), có quy mô tối thiểu 05 ha/vùng sản xuất; có hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với thời gian thuê tối thiểu 05 năm;

c) Diện tích hỗ trợ phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc trong thời hạn 03 năm kể từ thời điểm nghiệm thu chưa có kế hoạch thu hồi đất;

d) Có phương án sử dụng đất theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này, gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để theo dõi;

đ) Đảm bảo các điều kiện về an toàn thực phẩm (đối với sản phẩm dùng làm thực phẩm);

e) Cam kết sản xuất nông nghiệp tập trung tối thiểu 03 năm (kể từ khi được nghiệm thu đợt 01).

3. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ của bên thuê quyền sử dụng đất (cho cả bên cho thuê quyền sử dụng đất) gửi Ủy ban nhân dân cấp xã đối với hỗ trợ đợt 01 theo Mẫu số 01a của Phụ lục kèm theo Quy định này; Đơn đề nghị hỗ trợ của bên thuê quyền sử dụng đất gửi Ủy ban nhân dân cấp xã đối với hỗ trợ đợt 02 theo Mẫu số 01 của Phụ lục kèm theo Quy định này;

b) Bản cam kết của bên thuê quyền sử dụng đất;

c) Văn bản minh chứng đảm bảo điều kiện an toàn thực phẩm (đối với sản phẩm dùng làm thực phẩm);

d) Phương án sử dụng đất;

đ) Hợp đồng thuê đất (còn hiệu lực) kèm theo bảng kê diện tích thuê đất có ký nhận của cá nhân có ruộng cho thuê theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định, trích lục bản đồ khu đất.

Điều 5. Hỗ trợ máy móc, thiết bị trong sản xuất, bảo quản, sơ chế, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, OCOP

1. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 30% kinh phí mua máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, OCOP. Tổng mức hỗ trợ tối đa 500 triệu đồng/tổ chức kinh tế, cá nhân;

b) Đối với máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, OCOP và ngành nghề nông thôn khác có giá trị dưới 50 triệu đồng thì hỗ trợ 01 đợt sau khi mua máy. Đối với máy móc, thiết bị có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên thì hỗ trợ chia đều theo 02 đợt: năm đầu và năm thứ 03.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Các tổ chức kinh tế, cá nhân mua máy móc, thiết bị được hỗ trợ phải cam kết phục vụ sản xuất trên địa bàn cấp xã ít nhất 03 năm (kể từ khi được nghiệm thu đợt 01); không được chuyển nhượng hoặc bán máy cho bất kỳ tổ chức hoặc cá nhân nào khác;

b) Có trong danh mục máy móc, thiết bị hỗ trợ do Sở Nông nghiệp và Môi trường quy định hằng năm;

c) Giá hỗ trợ là giá thực tế dựa trên hoá đơn, đối với máy móc, thiết bị do cùng một đơn vị cung cấp được hỗ trợ có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên cần có chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh thẩm định giá hoặc giá trúng thầu;

d) Ủy ban nhân dân cấp xã cân đối nhu cầu mua máy móc, thiết bị phù hợp với diện tích, quy mô sản xuất thực tế của địa phương để thực hiện hỗ trợ, đảm bảo hiệu quả của chính sách;

e) Đối với máy móc phục vụ sản xuất sản phẩm OCOP phải đảm bảo ứng dụng công nghệ mới và thân thiện với môi trường.

3. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã kèm theo bản cam kết của tổ chức kinh tế, cá nhân;

b) Chứng thư thẩm định giá hoặc quyết định trúng thầu (đối với máy móc, thiết bị do cùng một đơn vị cung cấp được hỗ trợ có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên); hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn mua bán và hồ sơ máy móc, thiết bị.

Điều 6. Hỗ trợ sản xuất an toàn

1. Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ một lần đối với cơ sở được cấp giấy chứng nhận sản phẩm nông nghiệp và thủy sản đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalG.A.P., sản phẩm phù hợp hữu cơ, trong đó:

a) Đối với sản phẩm thủy sản: 10 triệu đồng/5.000 m² mặt nước trong ao đất hoặc 05 lồng nuôi trong nuôi trồng thủy sản, tối đa 50 triệu đồng/cơ sở được chứng nhận VietGAHP; 20 triệu đồng/5.000 m² mặt nước trong ao đất hoặc 05 lồng nuôi trong nuôi trồng thủy sản, tối đa 100 triệu đồng/cơ sở được chứng nhận GlobalG.A.P., hữu cơ;

b) Đối với sản phẩm chăn nuôi: 05 triệu đồng/10 đơn vị vật nuôi hoặc 25 đàn ong mật, tối đa 50 triệu đồng/sản phẩm/cơ sở được chứng nhận VietGAP, VietGAHP; 10 triệu đồng/10 đơn vị vật nuôi hoặc 25 đàn ong mật, tối đa 100 triệu đồng/sản phẩm/cơ sở được chứng nhận GlobalG.A.P., hữu cơ;

c) Đối với sản phẩm trồng trọt: 05 triệu đồng/ha, tối đa 50 triệu đồng/vùng được chứng nhận VietGAP; 10 triệu đồng/ha, tối đa 100 triệu đồng/vùng được chứng nhận GlobalG.A.P., hữu cơ.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Quy mô: Trồng trọt diện tích tối thiểu 02 ha; chăn nuôi tối thiểu 20 đơn vị vật nuôi; ong mật tối thiểu 50 đàn; thủy sản tối thiểu 5.000 m² mặt nước trong ao đất ở cùng địa điểm hoặc 05 lồng nuôi;

b) Phù hợp với quy hoạch hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

c) Giấy chứng nhận được cơ sở gửi cho Sở Nông nghiệp và Môi trường để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở.

3. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

- a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;
- b) Giấy chứng nhận VietGAP, VietGAHP, GlobalG.A.P., hữu cơ còn hiệu lực.

Điều 7. Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thực hiện xây dựng nhà màng

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ cho các tổ chức kinh tế, cá nhân thực hiện xây dựng nhà màng với mức 150 nghìn đồng/m². Tổng mức hỗ trợ tối đa 02 tỷ đồng/tổ chức kinh tế, cá nhân xây dựng nhà màng để sản xuất nông nghiệp;

Trên cùng một diện tích đất, chỉ hỗ trợ 01 lần. Riêng đối với những diện tích bị đổ sập trên 70% do ảnh hưởng của thiên tai, nếu xây dựng lại, được hỗ trợ lần 02.

2. Điều kiện hỗ trợ:

- a) Quy mô: Diện tích nhà màng từ 3.000 m² trở lên;
- b) Khung nhà phải đảm bảo phù hợp để sản xuất, đồng thời có hồ sơ chứng minh sức chịu gió >89 km/h (tương đương gió cấp 10 trở lên);
- c) Địa điểm xây dựng phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc trong thời hạn 03 năm kể từ thời điểm nghiệm thu chưa có kế hoạch thu hồi đất, sử dụng đất đúng mục đích; có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất còn thời hạn tối thiểu 5 năm tính từ thời điểm nộp hồ sơ; thực hiện đúng quy định của Luật Đất đai và pháp luật về xây dựng có liên quan;
- d) Đảm bảo các điều kiện về an toàn thực phẩm (đối với sản phẩm làm thực phẩm);
- đ) Cam kết duy trì sản xuất từ 03 năm trở lên (kể từ khi được nghiệm thu);
- e) Có phương án xây dựng nhà màng, nằm trong danh mục do Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành hằng năm;
- g) Có văn bản xác định thiệt hại do ảnh hưởng thiên tai của cấp có thẩm quyền (đối với hỗ trợ lần 02).

3. Hướng dẫn thực hiện:

Sau khi xây dựng và thực hiện sản xuất, Chủ đầu tư làm Đơn đề nghị hỗ trợ kèm theo hồ sơ được quy định tại khoản 4 Điều này gửi phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) (sau đây gọi tắt là phòng Kinh tế cấp xã). Phòng Kinh tế cấp xã chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan nghiệm thu. Trên cơ sở kết quả nghiệm thu, Phòng Kinh tế cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với

các Sở, ngành, đơn vị có liên quan thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ, gửi Sở Tài chính, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hỗ trợ.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ kèm theo bản cam kết của chủ đầu tư gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Văn bản minh chứng đảm bảo các điều kiện về an toàn thực phẩm (đối với sản phẩm dùng làm thực phẩm); Hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công của đơn vị có tư cách pháp nhân thực hiện để minh chứng đảm bảo yêu cầu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, hoá đơn mua vật tư xây dựng nhà màng.

Điều 8: Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch, trải nghiệm

1. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 100% tư vấn thiết kế xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch, trải nghiệm. Mức hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/cơ sở;

b) Hỗ trợ 100% kinh phí tập huấn cho các đối tượng tham gia thực hiện mô hình về sản xuất nông nghiệp, nghiệp vụ hoạt động du lịch; kinh phí tuyên truyền, quảng bá hình ảnh về mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch trải nghiệm. Mức hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/cơ sở;

c) Hỗ trợ kinh phí tương đương với 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho 05 năm đầu tiên (kể từ khi được nghiệm thu), tối đa 500 triệu đồng/cơ sở;

d) Hỗ trợ 01 lần 50% kinh phí mua giống, máy móc, thiết bị nông nghiệp thiết yếu phục vụ sản xuất để mô hình bắt đầu đi vào hoạt động. Mức hỗ trợ tối đa 500 triệu đồng/cơ sở;

đ) Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng hệ thống thu gom rác thải, xử lý môi trường trong sản xuất nông nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 01 tỷ đồng/cơ sở;

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Địa điểm xây dựng phù hợp quy hoạch sử dụng đất của địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt, xây dựng trên đất hợp pháp, sử dụng đất đúng mục đích, thực hiện cấp phép xây dựng theo quy định. Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã, thời hạn thuê đất tối thiểu 05 năm;

c) Có phương án xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp với du lịch, trải nghiệm được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt;

- d) Cam kết duy trì hoạt động từ 03 năm trở lên (kể từ khi được nghiệm thu);
- đ) Quy mô tối thiểu 01 ha/mô hình.

3. Hướng dẫn thực hiện:

Chủ đầu tư làm văn bản đề nghị phê duyệt phương án (Thuyết minh phương án, hồ sơ thiết kế, dự toán) gửi về phòng Kinh tế cấp xã nơi xây dựng. Phòng Kinh tế cấp xã xem xét, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt phương án. Trên cơ sở phương án được phê duyệt, chủ đầu tư thực hiện xây dựng theo đúng hồ sơ đã được phê duyệt.

Sau khi mô hình đi vào hoạt động, chủ đầu tư thực hiện kiểm toán độc lập đối với từng hạng mục đã thực hiện, làm Đơn đề nghị hỗ trợ kèm theo hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này gửi phòng Kinh tế cấp xã. Phòng Kinh tế cấp xã chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan nghiệm thu. Trên cơ sở kết quả nghiệm thu, Phòng Kinh tế cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ, gửi Sở Tài chính, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hỗ trợ.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

- a) Đơn đề nghị hỗ trợ kèm theo bản cam kết của chủ đầu tư gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;
- b) Báo cáo kiểm toán độc lập;
- c) Thuyết minh phương án, hồ sơ thiết kế, dự toán được phê duyệt;
- d) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn, chứng từ có liên quan.

Điều 9. Hỗ trợ ứng dụng chuyển đổi số cho Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp

1. Nội dung và mức hỗ trợ: hỗ trợ 80% chi phí mua phần mềm chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ; xây dựng trang thông tin điện tử cho Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/Hợp tác xã (liên hiệp Hợp tác xã).

2. Điều kiện hỗ trợ, hồ sơ, trình tự thủ tục và các nội dung còn lại thực hiện theo quy định tại Nghị định 113/2024/NĐ-CP.

Điều 10. Hỗ trợ vùng sản xuất cây trồng giá trị kinh tế cao tập trung

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ vùng sản xuất cây trồng giá trị kinh tế cao tập trung với mức: 05 triệu đồng/ha sản xuất cây rau màu hàng năm/vụ; 10 triệu đồng/ha sản xuất cây hoa, cây dược liệu hàng năm/năm; 20 triệu đồng/ha sản

xuất cây ăn quả, cây hoa, cây dược liệu lâu năm, cây cảnh; 30 triệu đồng/ha sản xuất cây hàng năm được chứng nhận chỉ dẫn địa lý/năm; 50 triệu đồng/ha sản xuất cây lâu năm được chứng nhận chỉ dẫn địa lý/năm.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Có trong danh mục cây trồng giá trị kinh tế cao được hỗ trợ do Sở Nông nghiệp và Môi trường quy định hằng năm;

b) Diện tích hỗ trợ là diện tích trồng mới và có quy mô vùng sản xuất tập trung (có thể cách mương, đường đi) cùng loại cây trồng tối thiểu: 01 ha với cây hoa, cây cảnh, 05 ha với cây khoai tây, 02 ha với cây trồng khác;

c) Với chỉ dẫn địa lý ngoài điều kiện quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này, cần bảo đảm các điều kiện: nằm trong vùng địa lý được bảo hộ, đăng ký với tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý và được chấp thuận, tuân thủ quy trình sản xuất và yêu cầu theo quy chế quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý.

3. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Bảng kê diện tích, mức hỗ trợ và số tiền nhận hỗ trợ, có ký nhận của đối tượng nhận hỗ trợ do tổ hợp tác, hợp tác xã hoặc thôn, tổ dân phố lập theo Mẫu số 05 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này; Bảng kê diện tích, mức hỗ trợ và số tiền nhận hỗ trợ sản xuất cây trồng có giá trị kinh tế cao do cá nhân, doanh nghiệp lập theo Mẫu số 06 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 11. Hỗ trợ giống các vùng sản xuất lúa năng suất, chất lượng cao tập trung

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% giá giống cho các vùng sản xuất lúa năng suất, chất lượng cao tập trung;

Giao Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cấp xã làm đầu mối mua sắm, cung ứng giống lúa năng suất, chất lượng cao trên địa bàn. Ngân sách tỉnh bố trí kinh phí tổ chức mua sắm.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Tên giống có trong danh mục giống lúa năng suất, chất lượng cao được hỗ trợ do Sở Nông nghiệp và Môi trường quy định hằng năm;

b) Vùng sản xuất phải bảo đảm gieo cấy cùng một giống có quy mô từ 03 ha trở lên (có thể cách mương, đường đi);

c) Giá hỗ trợ là giá trúng thầu hoặc giá thực tế dựa trên hoá đơn và chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp đủ điều kiện thẩm định giá.

3. Hướng dẫn thực hiện:

a) Căn cứ thông báo đăng ký mua giống Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cấp xã, các hợp tác xã, tổ hợp tác, thôn, tổ dân phố đăng ký nhu cầu theo Mẫu số 07 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này, gửi Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cấp xã để tổng hợp theo Mẫu số 08 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này và thực hiện mua giống theo quy định;

b) Sau khi mua giống, Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cấp xã thông báo đến các hợp tác xã, tổ hợp tác, thôn, tổ dân phố lập danh sách đăng ký nhận giống và nộp tiền đổi ứng mua giống (nộp 50% giá giống lúa), gửi Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cấp xã để cấp phát;

4. Công tác nghiệm thu: Phòng Kinh tế cấp xã nghiệm thu diện tích sản xuất lúa năng suất, chất lượng cao trên địa bàn, công tác nghiệm thu có sự tham gia của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

5. Hồ sơ quyết toán:

a) Bảng tổng hợp số lượng, hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn mua giống lúa năng suất, chất lượng cao của Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cấp xã;

b) Giấy chứng nhận chất lượng lô giống phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với giống đầu vào;

c) Danh sách nhận hỗ trợ giống lúa năng suất, chất lượng cao do hợp tác xã, tổ hợp tác, thôn, tổ dân phố lập theo Mẫu số 09 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này, có ký nhận của cá nhân và xác nhận của Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cấp xã;

d) Biên bản bàn giao giống giữa Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cấp xã và hợp tác xã, tổ hợp tác, thôn, tổ dân phố;

đ) Biên bản nghiệm thu diện tích sản xuất lúa năng suất, chất lượng cao.

Điều 12. Hỗ trợ phát triển chăn nuôi ngoài khu dân cư

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 30% tổng giá trị đầu tư chi phí xây dựng và mua trang thiết bị phục vụ sản xuất chăn nuôi ngoài khu dân cư. Mức hỗ trợ tối đa 03 tỷ đồng/cơ sở.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Có quy mô chăn nuôi thường xuyên từ 20 đơn vị vật nuôi (tương đương trọng lượng 10.000 kg hơi) trở lên;

b) Địa điểm xây dựng phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, xây dựng trên đất hợp pháp, sử dụng đất đúng mục đích, đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật về đất đai, bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

c) Có khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi và từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi và Luật Bảo vệ môi trường;

d) Cam kết thực hiện từ 03 năm trở lên (kể từ khi được nghiệm thu);

đ) Đáp ứng điều kiện quy định về an toàn thực phẩm;

e) Phương án chưa được hỗ trợ lãi suất theo Điều 14 Quy định này;

g) Giá hỗ trợ là giá thực tế dựa trên hoá đơn và chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp đủ điều kiện thẩm định giá hoặc giá trúng thầu.

3. Hướng dẫn thực hiện:

Chủ đầu tư làm văn bản đề nghị phê duyệt phương án (Thuyết minh phương án, hồ sơ thiết kế, dự toán) gửi về phòng Kinh tế cấp xã nơi xây dựng. Phòng Kinh tế cấp xã xem xét, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt phương án. Trên cơ sở phương án được phê duyệt, chủ đầu tư thực hiện xây dựng theo đúng hồ sơ đã được phê duyệt.

Sau khi xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị và thực hiện sản xuất, chủ đầu tư thực hiện kiểm toán độc lập đối với từng hạng mục đã thực hiện, làm Đơn đề nghị hỗ trợ kèm theo hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này gửi phòng Kinh tế cấp xã. Phòng Kinh tế cấp xã chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan nghiệm thu. Trên cơ sở kết quả nghiệm thu, Phòng Kinh tế cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ, gửi Sở Tài chính, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hỗ trợ.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ kèm theo bản cam kết của chủ đầu tư gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Báo cáo kiểm toán độc lập;

c) Hồ sơ thiết kế, dự toán được phê duyệt;

d) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn phục vụ xây dựng, mua vật tư, máy móc, thiết bị; chứng thư thẩm định giá hoặc quyết định trúng thầu.

Điều 13. Hỗ trợ kinh phí mua giống cá bố mẹ để bổ sung, thay thế đàn cá bố mẹ

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% giá giống cá bố mẹ để bổ sung thay thế đàn cá bố mẹ cho cơ sở sản xuất giống. Tối đa 500 triệu đồng/cơ sở/năm;

Giao cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh mua sắm, quản lý, cấp phát giống cá bố mẹ hỗ trợ. Ngân sách tỉnh bố trí kinh phí tổ chức mua sắm.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Cơ sở được hỗ trợ kinh phí mua giống cá bố mẹ để thay thế đàn cá bố mẹ phải đảm bảo các điều kiện về sản xuất giống thủy sản theo quy định;

b) Danh mục, số lượng giống cá bố mẹ được hỗ trợ do Sở Nông nghiệp và Môi trường quy định hằng năm.

3. Công tác nghiệm thu: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức nghiệm thu giống cá bố mẹ hỗ trợ, công tác nghiệm thu có sự tham gia của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Hồ sơ quyết toán:

a) Đơn đăng ký nhận giống cá bố mẹ của cơ sở sản xuất giống cá gửi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh;

b) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng giữa cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh với đơn vị cung ứng giống cá bố mẹ;

c) Hoá đơn của đơn vị cung ứng giống cá bố mẹ;

d) Biên bản giao nhận giống cá bố mẹ giữa cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh với đơn vị cung ứng giống cá bố mẹ, cơ sở được nhận hỗ trợ, có sự tham gia của Ủy ban nhân dân cấp xã;

đ) Biên bản nghiệm thu giống cá bố mẹ hỗ trợ.

Điều 14. Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện xây dựng cơ sở sơ chế, bảo quản giống, bảo quản nông sản, sản phẩm OCOP; xây dựng trang trại; phát triển ngành nghề nông thôn

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần 100% lãi suất tiền vay ngân hàng cho toàn bộ số tiền vay ứng trước theo hợp đồng (lãi suất vốn vay được tính bằng mức lãi suất chung do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm vay vốn); thời gian được hỗ trợ tính từ ngày bắt đầu giải ngân và tối đa 05 năm (60 tháng). Tổng mức hỗ trợ tối đa 05 tỷ đồng/cơ sở.

2. Phương thức và điều kiện hỗ trợ:

a) Hỗ trợ lãi suất được tính theo hồ sơ thanh toán thực tế giữa tổ chức kinh tế với ngân hàng thương mại trên cơ sở hợp đồng đã ký;

b) Các khoản vay đúng đối tượng, đúng mục tiêu và đáp ứng các điều kiện theo quy định của Ngân hàng thương mại;

c) Hợp đồng tín dụng được hỗ trợ là các hợp đồng chưa được hỗ trợ lãi suất từ các chính sách khác;

d) Sử dụng vốn đúng mục đích và trả nợ gốc, lãi theo đúng thỏa thuận với ngân hàng thương mại, không hỗ trợ đối với các khoản vay (gốc và lãi) quá hạn tính từ thời điểm quá hạn;

đ) Đảm bảo các quy định pháp luật về xây dựng cơ sở sơ chế, bảo quản giống, bảo quản nông sản, sản phẩm OCOP; xây dựng trang trại; cơ sở ngành nghề nông thôn.

3. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ được Trưởng thôn, tổ dân phố xác nhận gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Hợp đồng vay vốn; chứng từ chi trả lãi suất tiền vay đối với nội dung được hỗ trợ lãi suất;

c) Phương án vay vốn được ngân hàng duyệt cho vay.

Điều 15. Hỗ trợ phương án xây dựng cơ sở chế biến nông sản, cơ sở giết mổ

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 30% tổng giá trị đầu tư chi phí xây dựng và mua trang thiết bị phục vụ cơ sở chế biến nông sản, cơ sở giết mổ. Tổng mức hỗ trợ tối đa 15 tỷ đồng/cơ sở.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Phương án sử dụng tối thiểu 50% nguyên liệu chế biến, giết mổ là nguyên liệu được sản xuất, chế biến tại địa phương (thuộc địa bàn tỉnh) và sử dụng tối thiểu 50% lao động thường trú tại tỉnh Bắc Ninh;

b) Địa điểm xây dựng phù hợp kế hoạch sử dụng đất của địa phương. Thực hiện đúng các quy định pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan;

c) Cam kết thực hiện từ 03 năm trở lên (kể từ khi được nghiệm thu);

d) Đảm bảo các điều kiện về an toàn thực phẩm;

đ) Giá hỗ trợ là giá thực tế dựa trên hoá đơn và chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh thẩm định giá hoặc giá trúng thầu.

3. Hướng dẫn thực hiện:

a) Chủ đầu tư làm văn bản đề nghị phê duyệt phương án (Thuyết minh phương án, hồ sơ thiết kế, dự toán) gửi về phòng Kinh tế cấp xã nơi xây dựng. Phòng Kinh tế cấp xã xem xét, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt phương án. Trên cơ sở phương án được phê duyệt, chủ đầu tư thực hiện xây dựng theo đúng hồ sơ đã được phê duyệt;

b) Sau khi xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị và thực hiện sản xuất, chủ đầu tư thực hiện kiểm toán độc lập đối với từng hạng mục đã thực hiện, làm Đơn đề nghị hỗ trợ kèm theo hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này gửi phòng Kinh tế cấp xã. Phòng Kinh tế cấp xã chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan nghiệm thu. Trên cơ sở kết quả nghiệm thu, Phòng Kinh tế cấp

xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ, gửi Sở Tài chính, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hỗ trợ.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ kèm theo bản cam kết của chủ đầu tư gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Báo cáo kiểm toán độc lập;

c) Thuyết minh phương án, hồ sơ thiết kế, dự toán được phê duyệt;

d) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng hoá đơn xây dựng và mua trang thiết bị phục vụ cơ sở chế biến nông sản, giết mổ; chứng thư thẩm định giá hoặc quyết định trúng thầu; Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, phiếu nhập kho thu mua nguyên liệu tại Bắc Ninh; Hợp đồng lao động với người thường trú tại tỉnh Bắc Ninh.

Điều 16. Hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

1. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết: Chủ trì liên kết được hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, nhưng tối đa 200 triệu đồng, bao gồm: tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường;

b) Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết: Dự án liên kết được hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc, trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng kinh phí hỗ trợ tối đa 05 tỷ đồng/dự án liên kết được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Hỗ trợ giống, vật tư tối đa 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua dịch vụ tập trung của hợp tác xã hoặc chủ trì liên kết với mức hỗ trợ: 50% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi, vắc xin, thuốc thú y, chế phẩm sinh học, hoá chất...), tối đa 1,5 tỷ đồng/dự án hoặc kế hoạch liên kết;

c) Hỗ trợ bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa tối đa 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua dịch vụ tập trung của hợp tác xã hoặc của chủ trì liên kết với mức hỗ trợ: 50% chi phí thiết kế và sản xuất bao bì, nhãn mác sản phẩm, tối đa 200 triệu đồng/sản phẩm (đối với hỗ trợ lần đầu); 25% chi phí nâng cấp mẫu mã bao bì, nhãn mác và sản xuất bao bì, nhãn mác sản phẩm, tối đa 100 triệu đồng/sản phẩm (đối với hỗ trợ lần 2);

d) Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng nhãn hiệu, tối đa 20 triệu đồng/nhãn hiệu;

d) Hỗ trợ 50% chi phí tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm, nhưng tối đa 20 triệu đồng/sản phẩm;

e) Hỗ trợ chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới: 40% chi phí chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi. Tổng mức hỗ trợ tối đa 500 triệu đồng/dự án hoặc kế hoạch liên kết.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP;

b) Đảm bảo quy mô tối thiểu: Đối với ngành hàng, sản phẩm cây ăn quả: vải, nhãn 20 ha/vụ/chuỗi; cam, bưởi, na, ổi, táo 15 ha/từng loại cây trồng/vụ/chuỗi. Đối với ngành hàng, sản phẩm cây lương thực (lúa, gạo): 50 ha/vụ/chuỗi. Đối với ngành hàng, sản phẩm rau chế biến, rau an toàn và nấm: rau chế biến, rau an toàn 10 ha/vụ/chuỗi; nấm 3.000 m²/nhà xưởng, nhà nuôi trồng/chuỗi và 300 tấn nguyên liệu/năm/chuỗi. Đối với ngành hàng, sản phẩm cây công nghiệp: cây lạc 10 ha/vụ/chuỗi; cây chè 10 ha/chuỗi. Đối với ngành hàng, sản phẩm cây hoa các loại: 03 ha/vụ/chuỗi. Đối với ngành hàng, sản phẩm cây dược liệu (Ba kích, cúc hoa vàng, địa liền, diệp hạ châu, đinh lăng, hoài sơn, kim tiền thảo, sâm, nghệ): 02 ha/loại dược liệu/chuỗi. Đối với ngành hàng, sản phẩm chăn nuôi: lợn 1.000 con/chu kỳ/chuỗi; gia cầm thịt 20.000 con/chu kỳ/chuỗi; gia cầm sinh sản 10.000 con/chu kỳ/chuỗi; ong mật 500 thùng/chuỗi; dê 300 con/chu kỳ/chuỗi; trâu, bò, ngựa 50 con/chu kỳ/chuỗi. Đối với ngành hàng, sản phẩm thủy sản và các sản phẩm chế biến từ thủy sản: 05 ha/chu kỳ/chuỗi;

c) Hồ sơ, trình tự thủ tục và các nội dung còn lại thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

Điều 17. Hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm, hội nghị, hội thảo về nông nghiệp, OCOP và làng nghề nông thôn trong nước và quốc tế

1. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Tham gia hội chợ, triển lãm, hội nghị, hội thảo trong tỉnh được hỗ trợ 05 triệu đồng/tổ chức, cá nhân/lần tham gia; tối đa 03 lần/tổ chức, cá nhân/năm;

b) Tham gia hội chợ, triển lãm, hội nghị, hội thảo ngoài tỉnh được hỗ trợ 20 triệu đồng/tổ chức, cá nhân/lần tham gia tại các tỉnh từ Bắc Trung bộ trở ra; 30 triệu đồng/tổ chức, cá nhân/lần tham gia từ Nam Trung bộ trở vào; tối đa 03 lần/tổ chức, cá nhân/năm;

c) Tham gia hội chợ, triển lãm, hội nghị, hội thảo ở nước ngoài được hỗ trợ 100 triệu đồng/tổ chức, cá nhân/lần tham gia; tối đa 01 lần/tổ chức, cá nhân/năm.

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường;

b) Giấy mời tham dự hội chợ, triển lãm;

c) Văn bản đồng ý (cử) tham gia hội chợ, triển lãm, hội nghị, hội thảo trong nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường; hội chợ, triển lãm nước ngoài của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Văn bản xác nhận tổ chức, cá nhân có tham gia hội chợ, triển lãm của cơ quan, đơn vị tổ chức hội chợ, triển lãm.

Mục 2

HỖ TRỢ PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH CHO ĐÀN VẬT NUÔI TRÊN CẠN

Điều 18. Hỗ trợ kinh phí mua vắc xin, vật tư, hóa chất phòng, chống dịch bệnh động vật trong năm

1) Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 100% kinh phí mua vắc xin, vật tư để phòng bệnh Đại cho đàn chó, mèo, bệnh cúm gia cầm; 100% kinh phí mua hoá chất, vật tư thực hiện tháng tổng vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường.

b) Hỗ trợ 100% kinh phí mua vắc xin, hoá chất, vật tư chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi đối với các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm theo quy định.

c) Giao cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh mua sắm, quản lý, theo dõi, phân phối, giám sát việc sử dụng vắc xin, vật tư, hóa chất và triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh. Ngân sách tỉnh bố trí kinh phí tổ chức mua sắm.

2. Hướng dẫn thực hiện:

a) Căn cứ quyết định mua sắm của cấp có thẩm quyền, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh mua sắm, quản lý vắc xin, vật tư để phòng bệnh Đại cho đàn chó, mèo, bệnh cúm gia cầm. Căn cứ Kế hoạch sản xuất chăn nuôi và Kế hoạch tháng tổng vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường của Sở Nông nghiệp và Môi trường hằng năm, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh phân phối, theo dõi, giám sát việc sử dụng vắc xin, vật tư, hóa chất trên địa bàn tỉnh theo đúng kế hoạch.

b) Căn cứ vào diễn biến dịch bệnh cụ thể, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh mua sắm vắc xin, vật tư, hoá chất phục vụ công tác chống dịch bệnh động vật. Căn cứ Thông báo chủng loại, số lượng, địa bàn được hỗ

trợ vắc xin, vật tư, hoá chất chống dịch bệnh động vật của Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh thực hiện phân phối, theo dõi, giám sát việc sử dụng vắc xin, vật tư, hóa chất trên địa bàn tỉnh.

3. Hồ sơ quyết toán:

a) Danh sách tiêm phòng do người đi tiêm phòng lập, có ký nhận về số liều vắc xin của các cơ sở, hộ chăn nuôi, có xác nhận của trưởng thôn, tổ dân phố và Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Biên bản bàn giao vắc xin, vật tư, hóa chất của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh với Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Bảng kê phun hóa chất do người đi phun lập, có xác nhận của trưởng thôn, tổ dân phố, chủ cơ sở (đối với hợp tác xã,...) và Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Bảng kê tổng hợp số lượng vắc xin, vật tư, hóa chất sử dụng ở cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp xã lập;

đ) Bảng kê tổng hợp số lượng vắc xin, vật tư, hóa chất sử dụng do cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh lập;

e) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn mua vắc xin, vật tư, hóa chất;

g) Phiếu xuất kho vắc xin, vật tư, hóa chất của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh;

h) Kế hoạch, thông báo có liên quan.

Điều 19. Hỗ trợ công tiêm, công phun hóa chất, nhiên liệu chạy máy bơm phun hóa chất để vệ sinh khử trùng tiêu độc (trừ doanh nghiệp)

1. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ công tiêm vắc xin với mức: 2.500 đồng/lần/con đối với lợn, dê; 3.500 đồng/lần/con đối với trâu, bò, ngựa; 5.900 đồng/lần/con đối với chó, mèo; 350 đồng/lần/con đối với gia cầm cho các tổ chức, cá nhân có quy mô mỗi loại tối đa: 40 con trâu, bò; 60 con lợn nái, lợn đực giống; 150 con lợn thịt, dê; 6.000 con gia cầm;

b) Hỗ trợ tiền công phun hóa chất phòng, chống dịch với mức: 60 nghìn đồng/lít hoặc 01 kg hóa chất. Hỗ trợ tiền nhiên liệu chạy máy bơm phun hóa chất phòng, chống dịch, xử lý môi trường với mức 02 lít nhiên liệu/lít hóa chất hoặc 01 kg hóa chất.

2. Hồ sơ quyết toán:

a) Danh sách tiêm phòng do người đi tiêm phòng lập, có ký nhận về số liều vắc xin của các cơ sở, hộ chăn nuôi, có xác nhận của trưởng thôn, tổ dân phố và Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Biên bản bàn giao vắc xin, vật tư, hóa chất của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh với Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Bảng kê phun hóa chất do người đi phun lập, có xác nhận của trưởng thôn, tổ dân phố, chủ cơ sở (đối với hợp tác xã,...) và Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Bảng kê tổng hợp số lượng vắc xin, vật tư, hóa chất sử dụng ở cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp xã lập;

đ) Bảng kê tổng hợp số lượng vắc xin, vật tư, hóa chất sử dụng do cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh lập;

e) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn mua vắc xin, vật tư, hóa chất;

g) Phiếu xuất kho vắc xin, vật tư, hóa chất của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh;

h) Kế hoạch, thông báo có liên quan.

i) Danh sách cấp nhiên liệu, có ký nhận của người trực tiếp đi phun hóa chất;

k) Hoá đơn mua nhiên liệu.

Điều 20. Hỗ trợ vật tư, phương tiện phục vụ tiêu hủy gia súc, gia cầm

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ vật tư, phương tiện phục vụ tiêu hủy gia súc, gia cầm khi xảy ra dịch với mức 03 nghìn đồng/kg hơi;

2. Hồ sơ quyết toán:

a) Đơn đề nghị của cơ quan chuyên môn cấp xã gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Quyết định tiêu hủy của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Biên bản tiêu hủy có sự tham gia của: Chủ hộ chăn nuôi, trưởng thôn, tổ dân phố, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn cấp xã;

d) Bảng kê khối lượng, số lượng gia súc, gia cầm bị tiêu hủy của từng hộ do cơ quan chuyên môn cấp xã lập.

Điều 21. Hỗ trợ kinh phí mua vôi để khử trùng tiêu độc môi trường

1. Nội dung và mức hỗ trợ: 100% kinh phí mua vôi để khử trùng tiêu độc môi trường tại vùng dịch, vùng bị dịch uy hiếp, vùng đệm, vùng nghi có dịch, nơi có ổ dịch cũ, nơi có nguy cơ lây nhiễm cao và các tháng phát động khử trùng tiêu độc môi trường do các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hồ sơ quyết toán:

a) Bảng kê số lượng vôi sử dụng của từng thôn, tổ dân phố;

b) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, hoá đơn mua vôi.

Điều 22. Hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật

1. Mức hỗ trợ

a) Đối với cơ sở sản xuất: bằng mức quy định tại Điều 6 của Nghị định số 116/2025/NĐ-CP;

b) Đối với người tham gia khắc phục dịch bệnh: bằng mức quy định tại Điều 7 của Nghị định số 116/2025/NĐ-CP.

2. Hồ sơ, trình tự thủ tục hỗ trợ và các nội dung còn lại thực hiện theo quy định tại Nghị định số 116/2025/NĐ-CP.

Mục 3

HỖ TRỢ LÂM NGHIỆP

Điều 23. Chính sách đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất

1. Mức kinh phí bảo vệ rừng:

a) Mức kinh phí bảo vệ rừng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5; điểm b, điểm d khoản 2 Điều 9; điểm a khoản 2 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP là 300.000 đồng/ha/năm;

b) Mức kinh phí bảo vệ rừng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5; điểm a, điểm c khoản 2 Điều 9; điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP là 500.000 đồng/ha/năm.

c) Kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III bằng 1,2 lần mức quy định trên.

2. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 6; khoản 2 Điều 10 và khoản 2 Điều 13 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP:

a) Mức hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: 01 triệu đồng/ha/năm trong thời gian 06 năm;

b) Mức hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: 02 triệu đồng/ha/năm trong 03 năm đầu và 01 triệu đồng/ha/năm cho 03 năm tiếp theo;

c) Mức hỗ trợ đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 08 triệu đồng/ha.

3. Mức hỗ trợ trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư, quy định tại khoản 2 Điều 7; khoản 2 Điều 11 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: bằng mức kinh phí đầu tư theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Mức hỗ trợ khác đối với rừng sản xuất quy định tại Điều 14, 15, 16 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP:

a) Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ: Hỗ trợ một lần 15 triệu đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng;

b) Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn: bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước, tính trên số vốn vay dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hỗ trợ;

c) Hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững: hỗ trợ 01 lần xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững với mức 400.000 đồng/ha.

5. Hồ sơ, trình tự thủ tục và các nội dung còn lại thực hiện theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Điều 24. Chính sách chung về bảo vệ, phát triển rừng

1. Mức hỗ trợ khoán bảo vệ rừng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: 750.000 đồng/ha/năm. Đối với diện tích rừng thuộc xã khu vực II, III bằng 1,2 lần mức quy định trên.

2. Mức hỗ trợ tiền ăn đối với các lực lượng và những người tham gia chữa cháy rừng (bao gồm cả người hưởng lương và người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước) theo lệnh điều động, huy động của người có thẩm quyền, quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: bằng 0,4 ngày lương tối thiểu vùng/suất ăn.

3. Mức trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: 15 kg gạo/khẩu/tháng trong thời gian chưa tự túc được lương thực. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối tượng được trợ cấp, mức trợ cấp, hình thức trợ cấp cụ thể theo diện tích, số khẩu phù hợp với thực tế của địa phương và thời gian trợ cấp tối đa 7 năm, đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Mức trợ cấp gạo cho hộ gia đình thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy trong năm căn cứ vào diện tích trồng rừng thực tế và thời gian chưa tự túc được lương thực là 6 tháng với 450kg/năm;

b) Mức trợ cấp gạo cho hộ gia đình thực hiện bảo vệ và phát triển rừng trong năm căn cứ vào diện tích thực hiện bảo vệ và phát triển rừng và trong thời gian chưa tự túc được lương thực là 4 tháng với 300 kg/năm;

c) Đối với hộ gia đình thực hiện tất cả hoạt động trồng rừng thay thế nương rẫy và hoạt động bảo vệ và phát triển rừng thì được hưởng theo mức trợ cấp cho hoạt động cao hơn.

4. Mức hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: hỗ trợ 50% tổng mức đầu

tư đối với một dự án hoặc công trình xây dựng rừng giống, vườn giống, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng, xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao, xây dựng vườn ươm giống nhưng tối đa theo mức quy định sau:

a) 55 triệu đồng/ha đối với xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên; hỗ trợ 25 triệu đồng/ha đối với xây dựng rừng giống chuyển hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500 m² trở lên;

b) 05 triệu đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 01 triệu cây/năm;

c) 300 triệu đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cây mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

5. Hỗ trợ trồng cây phân tán đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia trồng cây phân tán, quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: 15 triệu đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha), để mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc là 93%; tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán là 07%.

6. Hồ sơ, trình tự thủ tục và các nội dung còn lại thực hiện theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Mục 4

HỖ TRỢ NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Điều 25. Hỗ trợ cho các sản phẩm đạt chứng nhận OCOP

1. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Sản phẩm hàng hóa và dịch vụ tham gia đánh giá, phân hạng lần đầu: hỗ trợ 20 triệu đồng/sản phẩm đạt 3 sao; 50 triệu đồng/sản phẩm đạt 4 sao; 300 triệu đồng/sản phẩm đạt 5 sao.

b) Sản phẩm hàng hóa và dịch vụ tham gia đánh giá nâng hạng sao: hỗ trợ 10 triệu đồng/sản phẩm đạt 4 sao; hỗ trợ 50 triệu đồng/sản phẩm đạt 5 sao.

2. Điều kiện hỗ trợ: Các tổ chức kinh tế, cá nhân có sản phẩm hàng hoá và dịch vụ được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên.

3. Căn cứ vào Quyết định công nhận của cấp có thẩm quyền, Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hỗ trợ. Giao Chi cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thực hiện chi trả tiền hỗ trợ chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày có kinh phí hỗ trợ theo quy định.

Điều 26. Chi thưởng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân có công đưa nghề mới về các địa phương trong tỉnh

1. Đối với nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Bằng công nhận danh hiệu được thưởng với các mức:

- a) Nghề truyền thống: 30 triệu đồng;
- b) Làng nghề: 50 triệu đồng;
- c) Làng nghề truyền thống: 100 triệu đồng.

2. Đối với danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân có công đưa nghề mới về các địa phương trong tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Bằng công nhận danh hiệu được thưởng với các mức:

- a) Danh hiệu thợ giỏi tỉnh Bắc Ninh: 03 triệu đồng/người;
- b) Danh hiệu nghệ nhân tỉnh Bắc Ninh: 10 triệu đồng/người;
- c) Tổ chức, cá nhân có công đưa nghề mới về các địa phương trong tỉnh: 15 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

3. Quy định về xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân có công đưa nghề mới về các địa phương trong tỉnh:

a) Công nhận/thu hồi danh hiệu nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống thực hiện theo quy định hiện hành;

b) Công nhận thợ giỏi, nghệ nhân và tổ chức, cá nhân có công đưa nghề mới về các địa phương thực hiện theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Căn cứ vào Quyết định công nhận của cấp có thẩm quyền, Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thưởng. Giao Chi cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thực hiện chi trả tiền thưởng chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày có kinh phí thưởng theo quy định.

Mục 5

HỖ TRỢ CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN, QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Điều 27. Kinh phí tuyên truyền, hội thảo, hội nghị, tập huấn phổ biến văn bản quy phạm pháp luật, tiến bộ khoa học kỹ thuật

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí tuyên truyền, hội thảo, hội nghị, tập huấn phổ biến văn bản quy phạm pháp luật, tiến bộ khoa học kỹ thuật trong các lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y, thủy sản, lâm

nghiệp, quản lý chất lượng, chế biến, phát triển thị trường nông, lâm, thủy sản; chương trình OCOP, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới cho các tổ chức, cá nhân có tham gia sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, làng nghề và cán bộ quản lý trong lĩnh vực nông nghiệp.

2. Hồ sơ quyết toán:

a) Giấy mời tham dự hội nghị, hội thảo, tập huấn của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc của các đơn vị được giao tổ chức thực hiện;

b) Danh sách có ký nhận của người tham dự hội nghị, hội thảo, tập huấn, có xác nhận của nơi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn;

c) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng tuyên truyền đối với việc tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng;

d) Chứng từ chi và định mức chi theo chế độ tài chính quy định.

Điều 28. Hỗ trợ công tác chỉ đạo, phối hợp thẩm định, chi trả hỗ trợ sản xuất của thôn, tổ dân phố, hợp tác xã hoặc tổ hợp tác

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ công tác chỉ đạo, phối hợp thẩm định, chi trả hỗ trợ đối với diện tích sản xuất thuộc diện được hỗ trợ quy định tại Điều 10, Điều 11 Quy định này cho hợp tác xã, tổ hợp tác, thôn, tổ dân phố với mức 200 nghìn đồng/ha/vụ (tối đa 03 vụ/năm).

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Bảng tổng hợp diện tích sản xuất theo nội dung được hỗ trợ từng vụ do hợp tác xã, tổ hợp tác, thôn, tổ dân phố lập theo Mẫu số 12 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

Mục 6

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 29. Nộp hồ sơ

1. Tổ chức, cá nhân chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và nộp tới Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc chứng thực hoặc bản chụp không chứng thực kèm bản chính để đối chiếu;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc chứng thực;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: các thành phần hồ sơ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

d) Đối với giấy tờ, hồ sơ đã được lưu giữ trong cơ quan tiếp nhận, giải quyết hoặc đã có sự kết nối, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan, tổ chức theo quy định thì chỉ cần cung cấp thông tin tại đơn đề nghị hỗ trợ.

2. Quy trình tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính thực hiện theo Nghị định số 118/2025/NĐ-CP của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và cổng dịch vụ công quốc gia.

Điều 30. Thành phần hồ sơ

Quy định cụ thể tại các nội dung hỗ trợ của Quy định này.

Điều 31. Trình tự, thủ tục giải quyết thủ tục hành chính

1. Đối với các nội dung hỗ trợ thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã (bao gồm Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 10, Điều 14, Điều 28):

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hỗ trợ, nếu thành phần hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan chuyên môn có trách nhiệm trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện;

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn có trách nhiệm thẩm định hồ sơ (bao gồm kiểm tra thực tế). Nếu đủ điều kiện hỗ trợ thì tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ban hành quyết định hỗ trợ; Trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, cơ quan chuyên môn có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm định của cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định phê duyệt hỗ trợ. Căn cứ vào quyết định phê duyệt hỗ trợ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và nguồn vốn được giao, trong thời hạn 10 ngày làm việc, cơ quan chuyên môn thực hiện công tác hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

2. Các nội dung hỗ trợ thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Đối với Điều 7 Quy định này:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hỗ trợ, nếu thành phần hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan chuyên môn có trách nhiệm trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện;

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn kiểm tra hồ sơ và tiến hành kiểm nghiệm thu thực tế. Nếu đủ điều kiện hỗ trợ thì tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã gửi văn bản đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

Trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, cơ quan chuyên môn có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ (bao gồm thời gian đi kiểm tra thực tế). Trong trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản trả lời và nêu rõ lý do; trong trường hợp đủ điều kiện hỗ trợ, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi Sở Tài chính, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hỗ trợ. Căn cứ vào quyết định hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh và nguồn vốn được giao, trong thời hạn 10 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

b) Đối với Điều 8, Điều 12, Điều 15 Quy định này:

Phê duyệt phương án: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cơ quan chuyên môn xem xét tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: cơ quan chuyên môn có trách nhiệm trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (qua Trung tâm Hành chính công cấp xã), thời hạn không quá 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ: cơ quan chuyên môn chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xem xét, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt phương án. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét ban hành Quyết định phê duyệt phương án;

Phê duyệt hồ trợ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hỗ trợ, nếu thành phần hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan chuyên môn có trách nhiệm trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn kiểm tra hồ sơ và tiến hành nghiệm thu thực tế. Nếu đủ điều kiện hỗ trợ thì tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã gửi văn bản đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ. Trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, cơ quan chuyên môn có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ (bao gồm thời gian đi kiểm tra thực tế). Trong trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản trả lời và nêu rõ lý do; trong trường hợp đủ điều kiện hỗ trợ, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi Sở Tài chính, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hỗ trợ. Căn cứ vào quyết định hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh và nguồn vốn được giao, trong thời hạn 10 ngày làm việc,

Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

c) Đối với Điều 17:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hỗ trợ, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ (qua Trung tâm Hành chính công tỉnh);

Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi Sở Tài chính, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định hỗ trợ. Căn cứ vào quyết định hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong thời hạn 10 ngày làm việc, Sở Tài chính thực hiện công tác hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

Điều 32. Cách thức trả kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Thực hiện trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử. Trong thời hạn 1/2 ngày làm việc kể từ khi có Quyết định hỗ trợ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

Mục 7

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN VỐN, PHƯƠNG THỨC CẤP PHÁT, THANH TOÁN VÀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Điều 33. Lập kế hoạch và giao dự toán

1. Đăng ký và lập kế hoạch hỗ trợ:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị liên quan thông báo cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ đăng ký nhu cầu và tổng hợp nhu cầu kinh phí hỗ trợ phát triển nông nghiệp, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới hằng năm trên địa bàn, gửi Phòng kinh tế cấp xã kiểm tra các nội dung đăng ký hỗ trợ, tổng hợp nhu cầu, đề xuất kinh phí hỗ trợ, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã đề báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 25 tháng 6 năm trước năm kế hoạch;

b) Các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường đăng ký nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới cùng với thời gian lập dự toán ngân sách hằng năm;

c) Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, rà soát nhu cầu kinh phí hỗ trợ tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này trên địa bàn tỉnh gửi Sở Tài chính trước ngày 30 tháng 6 năm trước năm kế hoạch;

d) Đối với kinh phí chống dịch động vật, khắc phục dịch bệnh động vật thực hiện theo diễn biến của dịch thực tế.

2. Giao dự toán, phân bổ và thanh toán kinh phí hỗ trợ: thực hiện theo các quy định hiện hành.

Điều 34. Quản lý, sử dụng nguồn vốn, quyết toán, công khai và chế độ báo cáo

1. Nguồn vốn thực hiện hỗ trợ: Đối với các nội dung hỗ trợ quy định tại chương II Quy định này sử dụng ngân sách địa phương từ nguồn kinh phí chi thường xuyên. Tài sản được hình thành sau hỗ trợ là tài sản của tổ chức, cá nhân được nhận hỗ trợ, không phải là tài sản công.

2. Quyết toán ngân sách hỗ trợ hằng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn khác.

3. Thực hiện công khai ngân sách hỗ trợ:

a) Công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ: nội dung, hình thức, thời điểm, trách nhiệm công khai thực hiện theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC về Hướng dẫn công về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và các quy định khác có liên quan;

b) Công khai hỗ trợ trực tiếp của ngân sách nhà nước đối với cá nhân, dân cư: nội dung, hình thức, thời điểm, trách nhiệm công khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 54/2006/TT-BTC về Hướng dẫn thực hiện quy chế công khai hỗ trợ trực tiếp của ngân sách nhà nước đối với cá nhân, dân cư và các quy định khác có liên quan.

4. Phân cấp ngân sách:

Ngân sách cấp xã hỗ trợ các nội dung quy định tại Điều 19, Điều 20, Điều 21 Quy định này.

Hỗ trợ đối với người tham gia khắc phục dịch bệnh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 22: cấp nào huy động thì ngân sách cấp đó đảm bảo chi trả.

Các nội dung còn lại do ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ.

5. Chế độ báo cáo: Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ trên địa bàn về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) trước ngày 30 tháng 01 của năm sau.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 35. Điều khoản chuyển tiếp

1. Những nội dung đang thực hiện hỗ trợ theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND; Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND; Nghị quyết số 26/2023/NQ – HĐND; Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND; Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND; Nghị quyết số 100/2024/NQ-HĐND thì tiếp tục thực hiện đến hết năm hoặc hết chu kỳ hỗ trợ, hoặc theo các Quyết định đã được cấp có thẩm quyền quyết định. Trong đó, những hồ sơ, thủ tục do cấp huyện thực hiện sẽ chuyển tiếp về cấp xã thực hiện, bãi bỏ quy định về thẩm định nghiệm thu của cấp huyện đối với các biên bản nghiệm thu của cấp xã.

2. Nội dung hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật quy định tại Điều 22 của Quy định này được áp dụng kể từ ngày Nghị định số 116/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu ở Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Trường hợp tên các cơ quan, đơn vị ở Quy định này được sửa đổi hoặc thay thế thì thực hiện theo tên cơ quan, đơn vị sửa đổi, thay thế đó./.

Phụ lục

CÁC BIỂU MẪU SỬ DỤNG TRONG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ (Ban hành kèm theo Quy định hỗ trợ về phát triển nông nghiệp, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2026-2030)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị hỗ trợ
Mẫu số 01a	Đơn đề nghị hỗ trợ đối với hỗ trợ tập trung đất đai đợt 1
Mẫu số 02	Bản cam kết
Mẫu số 03	Phương án sử dụng đất
Mẫu số 04	Bảng kê diện tích thuê đất
Mẫu số 05	Bảng kê diện tích, mức hỗ trợ và số tiền nhận hỗ trợ dành cho thôn, tổ dân phố, hợp tác xã, tổ hợp tác
Mẫu số 06	Bảng kê diện tích, mức hỗ trợ và số tiền nhận hỗ trợ dành cho Doanh nghiệp, cá nhân
Mẫu số 07	Bảng đăng ký nhu cầu mua giống lúa năng suất, chất lượng cao
Mẫu số 08	Bảng tổng hợp đăng ký nhu cầu mua giống lúa năng suất, chất lượng cao
Mẫu số 09	Danh sách nhận hỗ trợ giống lúa năng suất, chất lượng cao
Mẫu số 07	Phương án sản xuất kinh doanh về liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm
Mẫu số 11	Bảng kê số lượng hàng hóa thu mua, kinh phí chi trả cho người sản xuất
Mẫu số 12	Bảng tổng hợp diện tích sản xuất theo từng nội dung hỗ trợ
Mẫu số 13	Phương án trồng rừng gỗ lớn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

Kính gửi:

Căn cứ Nghị quyết số/2025/NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về Quy định hỗ trợ về phát triển nông nghiệp, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Căn cứ.....

- Tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

+ Người đại diện (đối với doanh nghiệp):Chức danh:.....

+ Số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Căn cước: Ngày cấp: .../.../.....

Nơi cấp:

+ Điện thoại:.....Fax:.....

- Nội dung đề nghị hỗ trợ¹:

.....

- Thông tin tài khoản:

+ Tên tổ chức, cá nhân thụ hưởng:

+ Số tài khoản:..... tại ngân hàng/kho bạc.....

- Số tiền đề nghị hỗ trợ:(viết bằng chữ):.....

- Hồ sơ kèm theo gồm:

+

+

+

Tôi cam đoan các thông tin kê khai trên và các hồ sơ kèm theo đảm bảo đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

XÁC NHẬN CỦA..... (nếu có)

.... ngày tháng năm
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

(1): Ghi rõ đợt hỗ trợ nếu có

Mẫu số 1a: Dùng cho đề nghị hỗ trợ tập trung ruộng đất đợt 01
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ
BÊN CHO THUÊ VÀ BÊN THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Kính gửi:

Căn cứ Nghị quyết số/2025/NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về Quy định hỗ trợ về phát triển nông nghiệp, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Căn cứ.....

- Tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

+ Người đại diện (đối với doanh nghiệp):Chức danh:.....

+ Số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Căn cước: Ngày cấp: .../.../.....

Nơi cấp:

+ Điện thoại:.....Fax:.....

- Nội dung đề nghị hỗ trợ: Đề nghị hỗ trợ cho cá nhân cho thuê quyền sử dụng đất và hỗ trợ cho tổ chức/cá nhân thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp đợt 01.

- Kinh phí đề nghị hỗ trợ:.....(*Bằng chữ*.....), trong đó:.....

+ Kinh phí hỗ trợ bên cho thuê quyền sử dụng đất:(*Bằng chữ*.....)

(Chi tiết theo Danh sách đính kèm)

+ Kinh phí hỗ trợ bên thuê quyền sử dụng đất: (*Bằng chữ*.....)

Thông tin tài khoản bên thuê quyền sử dụng đất:

+ Tên người thụ hưởng:.....

+ Số tài khoản:..... tại ngân hàng/kho bạc.....

- Hồ sơ kèm theo gồm:

+

+

+

Tôi cam đoan các thông tin kê khai trên và các hồ sơ kèm theo đảm bảo đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

..... ngày tháng năm
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT

Kính gửi:

Tên tổ chức/cá nhân:.....

Người đại diện:

Chức danh:.....

Ngày tháng năm sinh: Giới tính:

Địa chỉ:

Số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Căn cước:..... Ngày cấp:/...../

Nơi cấp:

Điện thoại liên hệ:.....

Tôi cam kết các nội dung sau đây:

1.

2.

3.

.....
Nếu vi phạm những điều cam kết trên, tôi xin tự nguyện hoàn lại kinh phí được nhận hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

....., ngày tháng năm
XÁC NHẬN
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân lập phương án sử dụng đất:
2. Người đại diện: Chức danh:.....
3. Địa chỉ:
4. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email...):
5. Phương án sử dụng đất
- 5.1. Phạm vi, quy mô, địa điểm, ranh giới khu vực tập trung đất nông nghiệp.....
.....
- 5.2. Hiện trạng sử dụng đất gồm: diện tích, mục đích, hình thức, thời hạn sử dụng đất, người quản lý, người sử dụng đất
- 5.3. Phương thức tổ chức sản xuất nông nghiệp đối với diện tích đất nông nghiệp được tập trung
.....
- 5.4. Dự kiến hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng, hệ thống bờ vùng, bờ thửa; xác định diện tích đất chuyển sang sử dụng vào mục đích giao thông, thủy lợi nội đồng.....
.....
.....
.....

..... ngày tháng năm
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ

DIỆN TÍCH THUÊ ĐẤT

(Kèm theo Hợp đồng thuê đất số ngày... tháng...năm....)

STT	Họ và tên	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn)	Diện tích (m²)	Thửa đất số (nếu có)	Tờ bản đồ số (nếu có)	Ký nhận
1						
2						
3						
...						
Tổng cộng						

....., ngày ... tháng ... năm

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

Mẫu số 05: Dành cho thôn, tổ dân phố, hợp tác xã, tổ hợp tác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ

DIỆN TÍCH, MỨC HỖ TRỢ VÀ SỐ TIỀN NHẬN HỖ TRỢ
(Đối với nội dung hỗ trợ, Vụ....., năm,)

STT	Họ và tên	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn)	Diện tích (m ²)	Mức hỗ trợ (...)	Số tiền nhận hỗ trợ (đồng)	Ký nhận
1						
2						
3						
...						
Tổng cộng						

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày ... tháng ... năm
THÔN, TỔ DÂN PHỐ, HỢP TÁC XÃ,
TỔ HỢP TÁC

Mẫu số 06: Dành cho Doanh nghiệp, cá nhân¹
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ
DIỆN TÍCH, MỨC HỖ TRỢ VÀ SỐ TIỀN NHẬN HỖ TRỢ
 (Đối với nội dung hỗ trợ, Vụ....., năm))

STT	Nội dung	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn)	Diện tích (m ²)	Mức hỗ trợ (...)	Số tiền nhận hỗ trợ (đồng)
1					
2					
3					
...					
Tổng cộng					

....., ngày tháng năm.....
ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP/CÁ NHÂN

¹Đối với 01 cá nhân đáp ứng đủ điều kiện hỗ trợ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐĂNG KÝ NHU CẦU

MUA THÓC GIỐNG LÚA NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG CAO

VỤNĂM.....

(Giống lúa.....)

TT	Họ và tên hộ/doanh nghiệp sản xuất	Địa chỉ	Xứ đồng, thôn	Diện tích đăng ký (m ²)	Khối lượng thóc giống đăng ký (kg)
1					
2					
3					
...					
Tổng cộng					

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày tháng năm.....
 THÔN, TÒ DÂN PHỐ, HỢP TÁC XÃ, TÒ HỢP TÁC

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BẢNG TỔNG HỢP ĐĂNG KÝ

NHU CẦU MUA GIỐNG LÚA NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG CAO

VỤ NĂM

Đơn vị tính: kg

TT	Tên giống	Thôn, bản, khu phố, hợp tác xã, tổ hợp tác	Thôn, bản, khu phố, hợp tác xã, tổ hợp tác	Thôn, bản, khu phố, hợp tác xã, tổ hợp tác	...	Tổng
1						
2						
3						
...						
	Tổng					

NGƯỜI LẬP

TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH NHẬN HỖ TRỢ

GIỐNG LÚA NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG CAO

VỤNĂM..... (Giống lúa.....)

TT	Họ và tên hộ/ doanh nghiệp sản xuất	Địa chỉ	Xứ đồng, thôn	Diện tích gieo cấy (m ²)	Khối lượng thóc giống đã nhận (kg)	Đơn giá giống lúa (đồng/kg)	Số tiền đối ứng 50% giá giống đã nộp (đồng)	Số tiền hỗ trợ 50% giá giống đã nhận (đồng)	Ký nhận
A	B	C	D	Đ	E	G	$H=E*G*50\%$	$I= E*G*50\%$	
1									
2									
...									
Tổng cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU

THÔN, TỔ DÂN PHỐ, HỢP
TÁC XÃ, TỔ HỢP TÁC

....., ngày tháng ... năm...

XÁC NHẬN CỦA
TRUNG TÂM CÙNG ỨNG DỤNG
VỤ CÔNG CẤP XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH
VỀ LIÊN KẾT SẢN XUẤT GẮN VỚI TIÊU THỤ SẢN PHẨM

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân lập phương án:
 2. Người đại diện: Chức danh:
 3. Địa chỉ:
 4. Điện thoại (fax, email,...):
 5. Phương án sản xuất kinh doanh về liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm. Cụ thể như sau:
 - 5.1. Địa điểm liên kết.....
 - 5.2. Quy mô liên kết
 - 5.3. Nội dung liên kết
 - 5.4. Thời gian tổ chức liên kết
 - 5.5. Các giải pháp tổ chức thực hiện phương án liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm
 - 5.6. Giải pháp khác (nếu có).....
 6. Kiến nghị đề xuất.....
-
-

..... ngày tháng năm
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ SỐ LƯỢNG HÀNG HÓA
THU MUA, KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NGƯỜI SẢN XUẤT
(Năm.....)

STT	Họ và tên	Sản phẩm sản xuất	Địa điểm sản xuất (xứ đồng, thôn)	Diện tích (m ²)	Số lượng thu mua	Kinh phí trả cho người sản xuất (đồng)	Ký nhận
1							
2							
3							
...							
Tổng cộng							

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày..... tháng năm
THÔN, TỔ DÂN PHỐ, HỢP TÁC XÃ, TỔ HỢP TÁC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP

DIỆN TÍCH SẢN XUẤT HỖ TRỢ VỤ

NĂM.....

STT	Nội dung được hỗ trợ	Xứ đồng, thôn	Diện tích sản xuất (m ²)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ
	Diện tích cây trồng giá trị kinh tế cao			
1				
2				
...				

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày tháng năm ...
THÔN, TỔ DÂN PHỐ, HỢP TÁC XÃ, TỔ HỢP TÁC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG GỖ LỚN

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

III. KHÁI QUÁT VỀ QUY MÔ, VỊ TRÍ, ĐỊA HÌNH, ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

1. Vị trí khu rừng: Diện tích.....ha, Thuộc khoảnh,lô

Các mặt tiếp giáp.....;

Địa chỉ khu trồng rừng:..... Thuộc xã.....tỉnh.....;

2. Địa hình: Loại đất.....độ dốc.....;

4. Khí hậu:.....;

5. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số....., ngày, tháng, năm cấp hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, quyết định giao rừng của cấp có thẩm quyền;

IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

1. Mục tiêu:

2. Nội dung phương án

a) Tổng diện tích dự kiến trồng rừng gỗ lớn năm:.....ha. bao gồmsố lô (nếu là tổ chức trình), hộ gia đình cá nhân.

b) Vị trí trồng rừng gỗ lớn: thuộc khoảnh..., tiểu khu.... xã....tỉnh...Thuộc quy hoạch rừng sản xuất.

c) Các nội dung chủ yếu của phương án:

+ Loài cây trồng.....

+ Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):.....

+ Mật độ trồng:.....

- Các giải pháp áp dụng:

+ Trồng, Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng gỗ lớn năm 1:

+ Thời gian trồng:.....

+ Các biện pháp kỹ thuật đối với năm 1 : Phát, quốc hồ, bón phân, kích thích hồ, chăm sóc năm 1...vv;

+ Các biện pháp kỹ thuật đối với năm thứ 6 : Phá thực bì, tĩa thưa bảo vệ...vv (ghi rõ thời gian thực hiện từ tháng mấy đến tháng mấy);

+ Các biện pháp kỹ thuật đối với năm thứ 10 : Phá thực bì, tĩa thưa bảo vệ...vv (ghi rõ thời gian thực hiện từ tháng mấy đến tháng mấy);

- Mức đầu tư bình quân 1 ha trồng rừng gỗ lớn (triệu đồng):..... trong đó:

+ Vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ là.....triệu đồng;

+ Vốn tự có là.....triệu đồng;

- Tổng mức đầu tư trồng rừng gỗ lớn choha là.....triệu đồng trong đó:

+ Vốn tự có:..... triệu đồng.

+ Vốn hỗ trợ:triệu đồng, cụ thể: Năm 1 là..... triệu đồng; năm 6 là.....triệu đồng; năm 10 là.....triệu đồng; hỗ trợ chi phí cho hoạt động quản lý, kiểm tra, nghiệm thu 7% làtriệu đồng; hỗ trợ lập phương án trồng rừng gỗ lớn là.... triệu đồng.

d) Kèm theo bản đồ thiết kế trồng rừng gỗ lớn (tỷ lệ 1;10.000).

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....

..... ngày tháng năm
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)